

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/DS-ST

Ngày: 10-8-2018

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Hoài và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2017/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (Viết tắt: Ngân hàng B).

(Đơn vị sáp nhập Ngân hàng TMCP phát triển nhà Đ1)

Địa chỉ: Tháp BIDV, số 35 H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công N – Người đứng đầu Ngân hàng TMCP Đ. Chức vụ: Giám đốc ngân hàng TMCP Đ chi nhánh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền lại tham gia tố tụng tại phiên tòa: Ông Trần Thái S. Chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp - Ngân hàng TMCP Đ – Chi

nhánh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền số 448/QĐ-BIDV.KG ngày 09/8/2018).
(Có mặt)

Địa chỉ: 259-261 T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1983 và bà Bùi Thị Mỹ T, sinh năm 1985. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 09/8/2012, ông H và bà T ký hợp đồng tín dụng số T.A.0074.12/HĐTD vay của ngân hàng số tiền 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) với mục đích đầu tư nuôi cá nước ngọt tại ấp N xã T.A.

Các bên thỏa thuận mức lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 1,517%/tháng, lãi suất hiện tại 1%/tháng (12%/năm) lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 06/8/2017, phương thức trả nợ: Trả lãi hàng tháng và trả nợ gốc trong 05 kỳ.

Tài sản đảm bảo nợ vay là 11.383 m² đất lúa + Lnk tại ấp Hh, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang nằm trong 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Việt H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các tài sản thế chấp được thực hiện theo hợp đồng thế chấp số 0108.12/HĐTC ngày 09/8/2012 được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 01 tỉnh Kiên Giang vào ngày 10/8/2012 và đăng ký thế chấp ngày 11/8/2012 tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông H và bà T vay số tiền 370.000.000 đồng, ông H và bà T đã ký nhận nhận đủ số tiền 370.000.000 đồng. Ngày 17/8/2013, ông H và bà T được điều chỉnh hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 06/8/2017.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông H và bà T mới trả cho Ngân hàng được 1.300.000 đồng nợ gốc và 57.134.412 đồng nợ lãi. Tính đến ngày 10/8/2018 ông H và bà T còn nợ của Ngân hàng 663.840.768 đồng trong đó 368.700.000 đồng nợ gốc và 295.140.768 đồng nợ lãi.

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng B yêu cầu ông H và bà T phải hoàn trả số nợ 663.840.768 đồng và tiếp tục phải trả tiền lãi theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán dứt nợ cho Ngân hàng B. Trường hợp ông H và bà T không thực hiện trả nợ yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho ngân hàng B.

Bị đơn ông Nguyễn Việt H và bà Bùi Thị Mỹ T vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là toàn bộ hồ sơ vay vốn, gồm: Hợp đồng tín dụng; Giấy điều chỉnh kỳ hạn trả nợ; Phụ lục hợp đồng; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp; Chi tiết thu nợ vay; Giấy đề nghị vay vốn; Giấy nhận nợ; 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Việt H; Giấy chứng minh nhân dân của ông H và bà T, Sổ hộ khẩu gia đình của gia đình ông H (Tất cả đều là bản phô tô có xác nhận). Ngoài ra nguyên đơn còn cung cấp giấy tờ về thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh được biết tại thời điểm thụ lý hồ sơ vụ kiện các bị đơn không còn cư trú tại ấp N, xã T.A, huyện A và đã chuyển hộ khẩu đi nơi khác. Khi xác minh tại nơi các bị đơn đăng ký chuyển đến cũng thể hiện các bị đơn không đăng ký hộ khẩu tại nơi kê khai đăng ký chuyển đến.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của các bị đơn tại Ấp N, xã T.A, huyện A và căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Các bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn thanh toán nợ vay từ hợp đồng tín dụng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng số T.A.0074.12/HĐTD ký ngày 09/8/2012 được ký kết trên tinh thần tự nguyện; hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký của đại diện bên cho vay và bên vay. Do đó hợp đồng này là hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, các bên có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng B đã thực hiện nghĩa vụ giải ngân cho ông H và bà T vay số tiền 370.000.000 đồng, việc giải ngân được thể hiện tại giấy nhận nợ lập ngày 11/8/2012 có chữ ký của ông H và bà T xác nhận đã nhận số tiền vay là 370.000.000 đồng. Sau khi vay vốn ông H và bà T chỉ trả nợ được 1.300.000 đồng nợ gốc và 57.134.412 đồng nợ lãi và sau đó không thực hiện nghĩa vụ khi đến kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng đã vi phạm quy định tại điểm 5.3, 5.4, 5.5 của Điều 5 của

hợp đồng tín dụng số T.A.0074.12/HĐTD. Do đó yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 280, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Trong hợp đồng tín dụng hợp đồng số T.A.0074.12/HĐTD thể hiện bên vay là ông Nguyễn Việt H và bà Bùi Thị Mỹ T, vì vậy cần buộc ông H và bà T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng B số tiền 663.840.768 đồng (Tính đến ngày 10/8/2018), trong đó nợ gốc là 368.700.000 đồng và nợ lãi là 295.140.768 đồng và tiếp tục phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định trong hợp đồng tín dụng từ ngày 10/8/2018 cho đến khi trả hết nợ.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông H và bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0108.12/HĐTD lập ngày 09/8/2012 giữa Ngân hàng B với ông H và bà T, nhận thấy tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tổng cộng diện tích 11.383 m² nằm trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945655 thửa số 33, tờ bản đồ 08; số M945649 thửa số 39, tờ bản đồ 34; số M942810 thửa số 34, tờ bản đồ 34; số M945654 thửa số 32, tờ bản đồ 08; số M945651 thửa số 29, tờ bản đồ 08; số BG841661 thửa số 50, tờ bản đồ 08; số M945653 thửa số 31, tờ bản đồ 08 đều tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Việt H mà ông H và bà T đã thống nhất thế chấp để bảo đảm nợ vay, hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản có chứng thực và đã đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Do đó, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ phù hợp với quy định tại Điều 299, Điều 323 Bộ luật dân sự.

Vì vậy, trong trường hợp ông H và bà T không thanh toán được nợ cho Ngân hàng B thì Ngân hàng B được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B được chấp nhận, buộc ông H và bà T phải nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật là:

$(400.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) + (263.840.768 \text{ đồng} \times 4\%) = 20.000.000 \text{ đồng} + 10.553.631 \text{ đồng} = 30.553.631 \text{ đồng}.$

Hoàn trả cho ngân hàng B số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 13.411.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 299, 323, 463, 466 Bộ luật dân sự;
- Các Điều 90, 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng;
- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (Ngân hàng B).

2. Buộc ông Nguyễn Việt H và bà Trần Thị Mỹ T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền gốc và lãi là 663.840.768 đồng (Sáu trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 368.700.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng) và nợ lãi tính đến ngày 10/8/2018 là 295.140.768 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng), gồm lãi trong hạn 245.406.660 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm linh sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng), lãi quá hạn 49.734.108 đồng (Bốn mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm linh tám đồng) đồng thời phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng T.A.0074.12/HĐTD ngày 09/8/2012 cho đến khi trả hết số nợ.

Sau khi ông Nguyễn Việt H và bà Trần Thị Mỹ T trả hết số nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có trách nhiệm giao trả lại cho ông Nguyễn Việt H và bà Trần Thị Mỹ T các giấy chứng nhận quyền sử dụng sau:

1/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945655, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05222/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 33, tờ bản đồ 08;

2/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945649, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05216/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 39, tờ bản đồ 34;

3/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M942810, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05215/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 34, tờ bản đồ 34;

4/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945654, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05221/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 32, tờ bản đồ 08;

5/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945651, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05218/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 29, tờ bản đồ 08;

6/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG841661, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01146 do UBND huyện C cấp ngày 09/8/2012, thửa số 50, tờ bản đồ 08;

7/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945653, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05220/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 31, tờ bản đồ 08.

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều do ông Nguyễn Việt H đứng tên quyền sử dụng đất.

Trong trường hợp ông Nguyễn Việt H và bà Trần Thị Mỹ Tn không trả hoặc trả không đủ số nợ trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ thì Ngân hàng thương mại

cổ phần Đ có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất sau:

1/ Đất lúa + đất Lnk diện tích 1.763 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945655, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05222/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 33, tờ bản đồ 08;

2/ Đất Lnk diện tích 921 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945649, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05216/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 39, tờ bản đồ 34;

3/ Đất Lnk diện tích 545 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M942810, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05215/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 34, tờ bản đồ 34;

4/ Đất lúa diện tích 1.413 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945654, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05221/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 32, tờ bản đồ 08;

5/ Đất lúa diện tích 1.4331 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945651, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05218/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 29, tờ bản đồ 08;

6/ Đất lúa diện tích 3.963 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG841661, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01146 do UBND huyện C cấp ngày 09/8/2012, thửa số 50, tờ bản đồ 08;

7/ Đất Lnk diện tích 1.345 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M945653, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05220/QSDĐ/295/QĐUB (H) do UBND huyện C cấp ngày 29/10/1998, thửa số 31, tờ bản đồ 08.

Số tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên đều do ông Nguyễn Việt H đứng tên quyền sử dụng đất.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Việt H và bà Trần Thị Mỹ T nộp án phí dân sự sơ thẩm là 30.553.631 đồng (Ba mươi triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi một đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 13.411.000 đồng (Mười ba triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 00071544 ngày 21/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

4. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 10/8/2018. Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS An Biên;
- THADS;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

Đinh Thị Thơm